

ĐỀ THI CUỐI KHÓA TIẾNG VIỆT SƠ CẤP

初级越南语课程期末考试题

Bài 1: nghe và chọn đáp án đúng

1.	a	ă	â
2.	u	ư	i
3.	e	ê	o
4.	bạn	bận	bảy
5.	bà	Bao	bố
6.	uông	uống	nuống
7.	Ăn cơm	Căn ơm	Ăn cháo
8.	Trúng gà	thịt gà	thịt cá
9.	Chào buổi sáng	Chào buổi trưa	Chào buổi tối
10.	Hôm nay là thứ tư	Ngày mai là thứ tư	Hôm nay là thứ ba

Bài 2: Nối từ/ cụm từ/ câu có nghĩa tương đương. (用线把相应的词语/句子链接起来)

- | | |
|--------------|----------------------------|
| 1. 爸爸 | A. Nhà tôi có năm người. |
| 2. 你好 | B. Mười chín nghìn |
| 3. 请问你叫什么名字? | C. 8 giờ 15 phút |
| 4. 我家有 5 口人。 | D. Xin hỏi bạn tên là gì? |
| 5. 我是越南人 | E. Bố |
| 6. 19 000 | F. Xin chào |
| 7. 我去商店买东西。 | G. Tôi đi cửa hàng mua đồ. |
| 8. 8 点 15 | H. Tôi là người Việt Nam. |

Đáp án:

1-	5-
2-	6-
3-	7-
4-	8-

Bài 3. Anh/ chị hãy chọn đáp án đúng cho các câu sau (选择正确的答案)

1. Anh Hải khỏe _____?
A. không B. thế nào
2. Rất vui được _____ chị Mai.
A. gặp B. vui
3. _____ tôi ở Thượng Hải.
A. nhà B. nhớ
4. Cô ấy _____ cô giáo Hoa.
A. là B. việc
5. A: Công ty bạn có _____ nhân viên?
B: Công ty tôi có khoảng 100 nhân viên.
A. bao nhiêu B. mấy
6. Chị Mai là người Trung Quốc _____?
A. không phải B. phải không
7. Tôi đi _____ lần việc.
A. công ty B. nhà hàng
8. A: Chị làm _____ gì?
B: Tôi là giáo viên.
A. nghề B. cái
9. A: Gần đây công việc của bạn _____?
B: Tôi bận lắm.
A. bận không B. làm gì
10. Hôm qua tôi đi siêu thị, tôi _____ một ít trái cây.
A. mau B. mua

Bài 4. Đọc đoạn hội thoại, phán đoán đúng sai. (读以下两端对话, 判断对错, 在对的句子写 D, 在错的句子写 S)

Đoạn 1:

A: Chào anh, tôi tên là LyLy, tôi 28 tuổi?

B: Chào bạn, tôi tên Hà, 30 tuổi?

A: Anh là người Trung Quốc, phải không?

B: Phải, tôi sống ở Thượng Hải.

A: Rất vui được gặp bạn.

B: Rất vui được gặp anh.

1. Anh Hà 30 tuổi ☐
2. Chị LyLy 28 tuổi. ☐
3. Anh Hà không phải là người Trung Quốc ☐

Đoạn 2:

A: Xin hỏi, bây giờ là mấy giờ?

B: Bây giờ là 7 giờ rồi

A: Anh Hải có bạn không?

B: Tôi không bạn lắm.

1. Bây giờ là 7h30. ☐
2. Anh Hải không bạn. ☐

Bài 5. Sắp xếp từ thành câu. (请正确将词组组成句子-不用添加任何词)

1. Tôi/ giáo viên/ không phải/ là.
.....
2. Học/ tiếng Việt/ tôi.
.....
3. Nghề/ gì?/ bạn/ làm
.....
4. Nhà tôi/ 3/ người/ có/ chỉ.
.....
5. Tôi/ mua/ hoa quả/ đi.
.....
6. không/ văn phòng/ ở/ tôi.
.....

7. 7 giờ/ đi/ làm/ tôi.

.....

8. Siêu thị/ 8 giờ/ cửa/ mở.

.....

Bài 6: Dịch các câu sau. (请翻译句子) (录音)

1. Hôm nay tôi bận.

.....

2. Tôi không có thời gian.

.....

3. Bạn làm nghề gì?

.....

4. Công ty ở đâu?

.....

5. Tôi ăn cơm ở công ty.

.....

6. 我去吃早饭。

.....

7. 我喜欢喝茶。

.....

8. 我住在上海。

.....

9. 我明天不上班。

.....

10. 木瓜多少钱?

.....

Bài 7: đọc các số sau 请大声朗读以下数字 (录音)

30	68
91	200
640	857
0979746571	0338712685

